

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ- ST
Ngày 20- 05- 2020
V/v Ly hôn giữa chị H1, anh
C1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Thúy;
2. Ông Phạm Hữu Triều.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 332/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 04 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị H1, sinh ngày 15- 12- 1991; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xxx, thôn P1, xã T1 (nay là xã T2), huyện T3, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T4 (nay là xã T5), huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Đình C1, sinh ngày 04- 07- 1985; Nơi cư trú: Xóm xxx, thôn P1, xã T1 (nay là xã T2), huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện các ngày 02; ngày 09- 12- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị H1 trình bày: Chị và anh C1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 (nay là xã T2) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 08- 08- 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng đều đăng ký hộ khẩu tại T1 (nay là xã T2), nhưng vợ chồng sinh sống tại xã T4 (nay là xã T5). Tháng 5- 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, đến tháng 5- 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng nên anh C1 đã về xã T2 sinh sống. Từ

đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị có nguyện vọng ly hôn anh C1. Vợ chồng có 02 con chung là Lê Anh T6, sinh ngày 22- 03- 2013; Lê Hoài Â1, sinh ngày 22- 01- 2020, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh C1 cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 11- 03- 2020 và trong quá trình giải quyết, bị đơn là anh C1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về mâu thuẫn vợ chồng, về việc hiện nay vợ chồng không sống cùng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau; về con chung; về việc không có tài sản chung. Anh đồng ý ly hôn; đồng ý để chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Anh đã nhận các văn bản của Tòa án nhưng anh không đến Tòa án làm việc do bận đi làm.

Con chung của anh chị là Lê Anh T6 có nguyện vọng sống cùng mẹ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc; chỉ trình bày ý kiến khi Tòa án về địa phương làm việc. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh C1; giao hai con chung cho chị H1 nuôi dưỡng; anh C1 cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị H1, anh C1 không có tài sản chung, nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị H1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị H1 và anh C1 là tự nguyện và hợp pháp. Vợ chồng mâu thuẫn từ lâu nhưng không có biện pháp hòa giải nên vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị H1- anh C1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình

trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh C1.

[3]. Về con chung: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị H1 sinh con thứ hai, Chị H1 và anh C1 đều xác định: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Anh T6, sinh ngày 22- 03- 2013; Lê Hoài Â1, sinh ngày 22- 01- 2020. Chị H1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh C1 cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Con chung Lê Anh T6 có nguyện vọng ở với mẹ; anh C1 lúc đầu có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Anh T6 nhưng sau đó đồng ý để chị H1 nuôi dưỡng. Con chung Lê Hoài Â1 mới sinh cần giao chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; anh C1 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung một tháng 750.000đồng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 06 năm 2020 đến khi con chung thành niên.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định : Vợ chồng không có tài sản chung nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị H1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu 300.000,đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H1 ly hôn anh Lê Đình C1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị H1- anh C1 có 02 con chung là Lê Anh T6, sinh ngày 22- 03- 2013; Lê Hoài Â1, sinh ngày 22- 01- 2020.

-Xử giao chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Anh C1 cấp dưỡng nuôi hai con chung; mức cấp dưỡng nuôi một con trong một tháng là 750.000đồng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 06 năm 2020 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:- Chị H1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002059 ngày

09- 12- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị Hà đã nộp đủ án phí.

- Anh C1 phải nộp 300.000,đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T2,
huyện T3, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tông